

Số /TĐC-ĐL

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Tên tổ chức: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ VIETCALIB.

Địa chỉ trụ sở chính: N36, Đường số 11, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 1900066870

Email: info@vietcalib.vn

Đã đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Địa điểm hoạt động: Tại địa chỉ trụ sở chính của Công ty TNHH Khoa học Công nghệ VIETCALIB và tại hiện trường.

2. Số đăng ký: ĐK 540.

3. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp lần thứ ba (03) thay thế Giấy chứng nhận số: 3235/TĐC-ĐL ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH KHCN VIETCALIB;
- Chi cục TCĐLCL TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, ĐL.

Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG

Hà Minh Hiệp

Phụ lục
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH,
HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG
CỦA CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIETCALIB
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số /TĐC-ĐL ngày tháng năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
1	Cân phân tích	đến 500 g	1	Hiệu chuẩn	
2	Cân kỹ thuật	đến 6 kg	2	Hiệu chuẩn	
3	Dụng cụ thể tích thủy tinh	(1 ÷ 5 000) ml	A; B	Hiệu chuẩn	
4	Dụng cụ thể tích có cơ cấu piston	10 µl ÷ 100 ml	A; B	Hiệu chuẩn	
5	Tủ nhiệt	(-40 ÷ 180) °C	± 0,5 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
6	Lò nung	(450 ÷ 950) °C	± 5 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
7	Bể ổn nhiệt	(5 ÷ 250) °C	± 0,6 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
8	Block nhiệt khô	(-40 ÷ 180) °C	± 0,5 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(5 ÷ 250) °C	± 0,6 °C ^(*)		
9	Nồi hấp	(25 ÷ 140) °C	± 0,3 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
10	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	(-40 ÷ 121) °C	± 0,15 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
11	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự	(-40 ÷ 121) °C	± 0,15 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(>121 ÷ 450) °C	± 0,05 °C ^(*)		
12	Phương tiện đo pH	(0 ÷ 14) pH	đến 0,001 pH ^(**)	Hiệu chuẩn	
13	Phương tiện đo độ dẫn điện	(0 ÷ 500) mS/cm	± 3 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
14	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan TDS	(0 ÷ 15 000) mg/L	± 3 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
15	Phương tiện đo độ đục	(0 ÷ 4 000) NTU	± 10 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
16	Phương tiện đo nồng độ oxy hòa tan DO	(0 ÷ 20) mg/L	± 5 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
17	Máy chưng cất đậm tụ động	hiệu suất thu hồi: > 95 %	± 1 % ^(*)	Thử nghiệm	
18	Quang kế ngọn lửa	(0 ÷ 100) mg/L	± 5 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
19	Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS	ngọn lửa: (0,8 ÷ 8) mg/l Cu	± 1,5 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
		lò graphite: (4 ÷ 40) µg/l Cu			
		hydrua: (0,4 ÷ 4) µg/l As			

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
20	Hệ thống quang phổ plasma cảm ứng cao tần	(0 ÷ 5) mg/L	± 1,5 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
21	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao	tốc độ dòng: (0,5 ÷ 5) mL/min	± 2 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
		nồng độ các chất chuẩn: (0 ÷ 100) µg/ml	± 5 % ^(*)		
22	Hệ thống sắc ký khí	tốc độ dòng khí: (0 ÷ 500) ml/min	± 3 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
		nồng độ các chất chuẩn: (0 ÷ 100) µg/ml	± 5 % ^(*)		
		hiệt độ: (30 ÷ 180) °C	± 1 % ^(*)		
23	Hệ thống thử độ hòa tan	hiệt độ: 37 °C	± 0,5 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		tần số dao động: (50 ÷ 100) rpm	± 0,05 % ^(*)		
		thời gian: (10 ÷ 60) phút	đến 0,001 s ^(*)		
24	Hệ thống thử độ tan rã	hiệt độ: 37 °C	± 0,5 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		tần số dao động: (50 ÷ 100) rpm	± 0,05 % ^(*)		
		thời gian: (10 ÷ 60) phút	đến 0,001 s ^(*)		

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
25	Máy ly tâm	(0 ÷ 20 000) rpm	± 0,1 rpm ^(*)	Hiệu chuẩn	
26	Phương tiện đo quang phổ tử ngoại khả kiến	bước sóng: (200 ÷ 900) nm	± 0,35 nm ^(*)	Hiệu chuẩn	
		độ hấp thụ: (0 ÷ 2) Abs	± 0,02 Abs ^(*)		
27	Hệ thống máy đọc miễn dịch ELISA	bước sóng: (200 ÷ 900) nm	± 0,35 nm ^(*)	Hiệu chuẩn	
		độ hấp thụ: (0 ÷ 2) Abs	± 0,02 Abs ^(*)		
28	Thiết bị chuẩn độ điện thế	buret: đến 20 mL	0,5 % tương đối ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
		(0 ÷ 14) pH	0,015 pH ^(***)		
		chuẩn độ: đến 0,1 N	1 % tương đối ^(***)		
29	Thiết bị chuẩn độ Karl - Fischer	điện lượng: đến 10 mg/g	3 % ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
		thể tích: đến 20 mL	0,5 % ^(***)		
30	Phương tiện đo độ phân cực	(-35 ÷ 120) °Z	0,2 °Z ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
31	Máy đo tổng Carbon (TOC) - Tổng nitơ (TN)	(0 ÷ 1 000) mg/L	2 % tương đối ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
32	Phương tiện đo thành phần vật liệu (XRF)	xác định thành phần kim loại (As, Br, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Sn, Zn) trên nền nhựa PE	≤ 10% tương đối ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
33	Tủ an toàn sinh học và tương tự	vận tốc dòng khí: (0,15 ÷ 2) m/s	0,08 m/s ^(***)	Thử nghiệm	Bổ sung
		cường độ ánh sáng thường: (50 ÷ 10 000) Lux	5 % ^(***)		
		cường độ ánh sáng UV: (0 ÷ 5) mW/cm ²			
		độ ồn: (30 ÷ 130) dB	1 dB ^(***)		
		độ rung: (0,001 ÷ 1) mm	6 % ^(***)		
		độ rò rỉ màng lọc HEPA/ULPA: (0 ÷ 100) %	12 % ^(***)		
đếm hạt (độ sạch): kích thước hạt (0,3 ÷ 5) µm	15 % ^(***)				
34	Tủ hút và tương tự	vận tốc dòng khí: (0,15 ÷ 2) m/s	0,08 m/s ^(***)	Thử nghiệm	Bổ sung
		cường độ ánh sáng thường: (50 ÷ 10 000) Lux	5 % ^(***)		
		độ ồn: (30 ÷ 130) dB	1 dB ^(***)		
		độ rung: (0,001 ÷ 1) mm	6 % ^(***)		

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
35	Phòng sạch	vận tốc dòng khí: (0,15 ÷ 2) m/s	0,08 m/s ^(***)	Thử nghiệm	Bổ sung
		độ chênh áp: (0 ÷ 100) mbar	0,1 mbar ^(***)		
		cường độ ánh sáng thường: (50 ÷ 10 000) Lux	5 % ^(***)		
		cường độ ánh sáng UV: (0 ÷ 5) mW/cm ²			
		độ ồn: (30 ÷ 130) dB	1 dB ^(***)		
		hiệt độ: (10 ÷ 50) °C	0,5 °C ^(***)		
		độ ẩm: (30 ÷ 90) %RH	2 %RH ^(***)		
		độ rò rỉ màng lọc HEPA/ULPA: (0 ÷ 100) %	12 % ^(***)		
		đếm hạt (độ sạch): kích thước hạt (0,3 ÷ 5) µm	15 % ^(***)		
36	Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học (COD)	(0 ÷ 10 000) mg/L	2 % tương đối ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
37	Phương tiện đo nhu cầu oxy sinh hóa (BOD)	(0 ÷ 400) mg/L	15 % tương đối ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
38	Tỷ trọng kế	(600 ÷ 2 000) kg/m ³	0,2 kg/m ³ ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
39	Phương tiện đo Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	(0 ÷ 1 000) mg/L	2 % tương đối ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
40	Phương tiện đo độ khúc xạ (Brix kế)	(0 ÷ 80) %Brix	0,5 % Brix ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
41	Cồn kế thủy tinh	(0 ÷ 100) %Vol	0,3 % Vol ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
42	Đường kế thủy tinh	(0 ÷ 75) %mass	0,3 % mass ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
43	Phương tiện đo độ màu Pt-Co	(0 ÷ 500) Pt-Co	2 % tương đối ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
44	Phương tiện đo độ mặn	(0 ÷ 60) g/L	2 % tương đối ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
45	Phương tiện đo nồng độ ion trong nước	(0 ÷ 1 000) mg/L	2 % tương đối ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung

(*) : Sai số lớn nhất cho phép.

(**) : Giá trị độ chia/ Độ phân giải.

(***) : Độ không đảm bảo đo.

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.